

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần kiểm định xây dựng giao thông Sài Gòn và Biên bản đánh giá ngày 27 tháng 01 năm 2021.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần kiểm định xây dựng giao thông Sài Gòn

Địa chỉ: 107/16 đường 38, khu phố 8, phường Hiệp Bình Chánh, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0316682951

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 107/16 đường 38, khu phố 8, phường Hiệp Bình Chánh, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

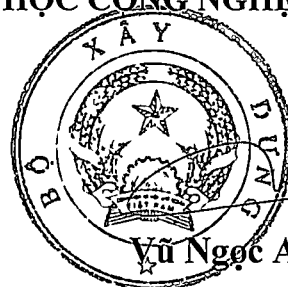
2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 215

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:

- Công ty CP kiểm định xây dựng giao thông Sài Gòn,
- Sở XD Tp. HCM;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu. VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 215

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: 22 /GCN-BXD, ngày 29 tháng 01 năm 2021)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM XI MĂNG VÀ PHỤ GIA CHO XI MĂNG		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C184-94; ASTM C188-09; ASTM C204-11; AASHTO T133-11; AASHTO T153-11; AASHTO T192-11; BS EN 196-6:10; JISR 5201:97
2	Xác định giới hạn bền uốn, bền nén	TCVN 6016:11; ASTM C109-11; ASTM C348; ASTM C349; AASHTO T106-11; BS EN 196-1:05; JISR 5201:97
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích và hàm lượng bọt khí	TCVN 6017:15; ASTM C187-11; ASTM C191-08; AASHTO T131-10; BS EN 196-3:05; JISR 5201:97; ASTM C185
4	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường sunfat; Nhiệt thủy hóa	TCVN 7713:07; TCVN 6070:05
5	Hàm lượng MgO, CaO, Cl ⁻ , C ₃ A, SO ₃ , S ²⁻ , SiO ₂ (C ₄ AF+2C ₃ A); HL Anhydric sunfuric; Độ nở sunfat, độ nở Autoclave	TCVN 141:08; TCVN 6820:15; TCVN 6068:04; TCVN 8877:11
BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG		
6	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:93
7	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; ASTM C143-10a; AASHTO T119-11; BS EN 12350-2:09; JIS A 1101:05; BS 1881 P.102
8	Xác định độ cứng Vebe của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C 138-12 ; AASHTO T121-11; BS EN 12350-6:09; JIS A 1116:05; BS 1881 P.107
9	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C 138-12 ; AASHTO T121-11; BS EN 12350-6:09; JIS A 1116:05; BS 1881 P.107
10	Xác định độ tách nước, tách vữa của HH bê tông	TCVN 3109:93; ASTM C232-09; AASHTO T158-11; BS EN 12350-4:09; BS EN 480-4:96; JIS A 1123:10
11	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:79; ASTM D2850; ASTM D4767; BS 1377:90; AASHTO T234 - 70
12	XĐ hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C185, C231; BS 1881; AASHTO T121
13	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642-06; BS EN 12390-7:09; BS 1881
14	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93, ASTM C642-06; BS EN 12390-7:09; BS 188
15	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114: 93; BS1881, ASTM C131, AASHTO T96
16	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:93, ASTM C642-06; BS EN 12390-7:09; BS 1881
17	XĐ độ chống thấm nước	TCVN 3116:93; BS EN 12390-8
18	Xác định độ co ngót	TCVN 3117:93; ASTM D4943
19	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:93; ASTM C 39-11, ASTM C 873; ASTM C42-12; AASHTO T22-10 ; AASHTO T140-7; AASHTO T24-07; BS EN 12390-3:09; BS EN 12504-1:09; JIS A 1108:06; JIS A 1107:12; AS 1012.9-86; BS 1881
20	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93, ASTM C293-10; ASTM C78-10; AASHTO T97-10; AASHTO T177-10; BS EN 12390-5:09; JIS A 1106:06; JIS A 1114:11; BS 1881 P.118
21	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:93; ASTM C496; AASHTO T198; BS EN 12390
22	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726.93; ASTM C469-94
23	Xác định độ thấm ion clo bằng PP đo điện lượng	TCVN 9337.12; ASTM C1202; ASTM C 1152; ASTM C1218; AASHTO T260
24	XĐ thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338.12; ASTM C403
25	Xác định pH trong bê tông và vữa	TCVN 9339:12
26	Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp	TCVN 9491.12; TCVN 9349:12
27	XĐ HL ion Clo; Độ hấp thu nước bề mặt	ASTM C1152; AASHTO T260; BS EN 13580:02
28	Xác định chiều sâu thấm nước, Hệ số thấm của bê tông	DIN 1040; BS EN 12390, TCVN 8219:09; ASTM C1585
29	Thí nghiệm độ bền Sunfat của bê tông	TCXD VN 354:05

30	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309
31	XĐ độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; EN 12350
32	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông và vữa	Số 778/98/QĐ-BXD, 22TCN 60:84; TCVN 4459:87
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA (CÁT, ĐÁ)		
33	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:06
34	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; AASHTO T 27-11; ASTM C 136-06; AASHTO T 30-13; AASHTO T 37-07; ASTM D 546-10; JIS A1102; JIS A1103; BS 812; EN 933-1:97
35	Xác định thành phần thạch học của cốt liệu	TCVN 7572-3:06
36	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T 84-13; ASTM C 128-12; ASTM C 127-12; JIS A1109; BS 812
37	Xác định khối lượng riêng, KL thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T 85-13; ASTM C127:12; JIS A1110, BS 812; EN 1097-6
38	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29/C29M; EN 1097-3; AASHTO T19M/T19; JIS A1104; BS 812 P.2
39	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C 566-97; EN 1097-5; ASHTO T 255-00; JIS A1125; BS 812 P.109
40	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C142; AASHTO T 11-05; ASTM C 117-13; JIS A1137; BS 812 P.111
41	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T 21-05; ASTM C 40-11; JIS A1105
42	XĐ cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM D2938; BS 812
43	Xác định cường độ nén đập trong xi lanh và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN7572-11:06; BS 812 Part 110
44	Xác định độ hao mòn Los Angeles	TCVN7572-12:06; AASHTO T96-02; ASTM C 131-06; ASTM C 535; JIS A1121
45	XĐ hàm lượng hạt thô dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN7572-13:06; ASTM D 4791-10; BS 812
46	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:06; ASTM C1152; C1218-99; AASHTO T260-97; JIS A 1154:12; BS 812 P 123; ASTM C227-10; ASTM C289-07
47	Xác định hàm lượng ion clo	TCVN 7572-15:06; BS 812 Part 117
48	Xác định hàm lượng sunfat, sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572 -16:06; BS 812 Part 118
49	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN7572-17:06, AASHTO T122; JIS A1126; BS 812 P.114
50	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06; JIS A1126:07
51	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19 :06; ASTM C311
52	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06; BS 812 P 106
53	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:91
54	Xác định độ ẩm bề mặt	ASTM C 70-84
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
55	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1.11; ASTM D1559; AASHTO T245
56	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2 :11, ASTM D 2172-11; AASHTO T 164-13
57	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T172-88
58	Xác định tỷ trọng lớn nhất, KLR của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041-11 AASHTO T209-12
59	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã nén	TCVN 8860-5: 11; ASTM D 2726-13; AASHTO T 166-13
60	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T 51-00; AASHTO T 305-97
61	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304:96
62	Xác định hệ số chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T230-68; ASTM D2041-78
63	Xác định độ rỗng du	TCVN 8860-9. 11; AASHTO T269-11; ASTM D3203-11
64	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; ASHTO T269-11; ASTM D3203-11
65	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860.11; AASHTO T269; ASTM D3203
66	XĐ độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11, ASHTO T245- 97
67	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:11
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA VỮA		
68	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; EN 1015-1:99

69	Xác định độ lưu động	TCVN 3121-3:03; TCVN 9028.11
70	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:03; BS EN 445; BS EN 1015-6
71	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:03
72	Xác định thời gian ninh kết ban đầu, sau cùng	TCVN 3121-9:03; TCVN 9028.11; TCVN 7899-2:08; TCVN 9080-4:12
73	XĐ khối lượng thể tích vữa đã đông rắn	TCVN 3121-10:03; BS EN 1015-10:99
74	Xác định độ bền uốn, nén, kéo	TCVN 3121-11:03; ASTM C109-11b BS EN 445-07; BS EN 1015-11:99; TCVN 9080-1:12
75	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:03
76	XĐ hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:03; TCVN 9028.11
77	XĐ độ hút nước của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403-06; BS EN 1015-18,19:02
78	XĐ thời gian công tác, thời gian đông rắn ban đầu và thời gian đông rắn đủ cường độ sử dụng	TCVN 9080-4:12
79	Xác định độ co và hệ số giãn nở nhiệt	TCVN 9080-5:12
80	Xác định độ hấp thụ nước, hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9080-6:12; TCVN 9028.11
81	Xác định độ bền hóa	TCVN 9080-7:12
82	Xác định độ dẫn nở, độ tách nước	ASTM C940
83	Xác định biến đổi thể tích	ASTM C1090
84	Xác định độ chảy	TCVN 9204:12; ASTM C230
85	Xác định độ chống thấm vữa	14 TCN 80:01
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
86	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100-06; ASTM D854-00; ASTM D5550:06
87	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216-10; ASTM D4959:07
88	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; GOST-5184; AASHTO T89; AASHTO T90; ASTM D4318-00
89	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88-10; AASHTO T27-11; ASTM C136-06; ASTM D140-00; ASTM D422-63
90	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; GOST 12248-96; BS 1377
91	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200.95; TCVN 4200:12; ASTM D2435; GOST 12248-96
92	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201.12; 22TCN 333-06; AASHTO T99-10i; AASHTO T180-10; ASTM D1557-02; ASTM D698-00a; BS 1377 P.4
93	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937-71
94	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; AASHTO T193-10; ASTM D 1883; BS 1377-90; JIS A 1211; ASTM D4429
95	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm	22TCN 333:06
96	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:11; ASTM D4767; ASTM D7181; BS 1377:P.8; AASHTO T296; AASHTO T234; BS 1377; ASTM D2850-3a; ASTM D4767-3a; AASHTO T234; GOST 12248
97	Xác định hệ số thấm (K)	TCVN 8723:12, AS 1289.6.7.2; ASTM D2434-00, GOST 25584; JIS A1218
98	Xác định độ thấm nước của đất bằng cách đo nước trong hố đào và hố khoan	14 TCN 153:06
99	Xác định mô đun đàn hồi vật liệu của đất	22TCN 211:06
100	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D 2166; JIS A 1216
101	Xác định tính dẫn nhiệt của mẫu đất	ASTM D5334
KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN; CÁP DỰ ỨNG LỰC, NÊM NEO; MỐI NỐI THÉP BẰNG ỐNG REN		
102	Thử kéo; cường độ chịu cắt; Xác định giới hạn chảy, giới hạn bền kéo; Xác định độ giãn dài; Xác định mô đun đàn hồi	TCVN 197:14; TCVN 314:08; ISO 6892; ISO 898;s ASTM F606M; ASTM D3039 AASHTO T 68-09; ASTM A 370-11; ASTM E8/E8M; ISO 6892 :84; JIS Z 2241-11; BS EN 10002-01; AS 1302-07
103	Thử uốn	TCVN 198:08; ASTM A 370-11; ASTM A90/A90M; JIS Z 2248-08; BS EN 4449-06, ASTM E855; AS 1302-07; ISO 10065:90
104	Thử uốn mối hàn	TCVN 5401:10; ASTM A184/184M
105	Thử nén det hàn ống; thử thủy tĩnh	TCVN 5402.10; TCVN 7972:08

106	Thử kéo mối hàn	TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; AASHTO T244-90
107	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	TCXD 165:88; TCVN 6735:00; BS 3923-1.86; AWS D 1.1:2008
108	Kiểm tra mối hàn bằng PP bột từ	TCVN 4396:18; ASTM E709; ASTM E1444; ISO 17636; ISO 5817; ASTM E709
109	Kiểm tra mối hàn bằng PP thẩm thấu	TCVN 4617:18; ASTM E165; ISO 3452; ISO 23277; ISO 5817; AWS D 1.1:2008
110	Kiểm tra chiều dày kim loại đường ống – bình chứa bằng siêu âm	TCVN 6295:97
111	PP đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong bê tông	TCVN 9348:12
112	Thử cấp ứng lực trước	ASTM A370:02
113	Thử nghiệm bulông	TCVN 1916:95; ASTM A370:02; BS 4190: 01
114	Thử dây cáp thép	TCVN 5757:93
115	Thí nghiệm kéo tĩnh, kéo nén lặp lại ứng suất cao, kéo nén lặp lại biến dạng lớn; XD độ giãn dài tương đối; Biến dạng mỗi nối	TCVN 8163:09
116	Thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:97; TCXD 224:98
117	Thử cấp du ứng lực trước–thử đô trượt nêm, neo	22 TCN 267:00; ASTM A370
118	Kiểm tra chiều dày lớp mạ kẽm	TCVN 5408:07
119	Độ cứng, thành phần hóa học hợp kim nhôm; chiều dày lớp màng oxy hóa	TCVN 258:07; TCVN 5878:95; ASTM E1251
120	Xác định thành phần hóa học của Thép và gang	TCVN 1811:09;ASTM E1019-08;ASTM E415-08;ASTM E1999-99
121	XD đô cứng Brinell, độ cứng Rockwell	TCVN 256:07; TCVN 257:07
122	Thử nghiệm gang dẻo, gang cứng. Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật; Kiểm tra kích thước hình học; Lỗi lượng lớp phủ; Độ sai lệch; Thử kéo, uốn, Thử nén dẹp;Thử áp suất;Thử kín của các ống và phụ tùng nối ống;Thử thành phần hóa học;Thử kiểm tra chống ăn mòn lớp phủ	TCVN 10177:13 , TCVN 5016-89; ISO 2531:2009
THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM		
123	Xác định độ kim lún , chỉ số kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D 5-06; AASHTO T 49-06; PL 2 TT27/2014/TTBGTVT
124	Xác định đô kéo dài	TCVN 7496:05, ASTM D 113-07; AASHTO T 51-09
125	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:05; ASTM D 36:00; AASHTO T 53-09
126	Xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498.05, ASTM D 92-02, AASHTO T 48-06
127	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D 6-95; AASHTO T47-98
128	XD lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D 2042; AASHTO T 44
129	XD khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501.05; ASTM D 70-09; AASHTO T228
130	Xác định độ nhót đông học	TCVN 7502:05; ASTM D2170; AASHTO T59
131	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05;DIN 52015
132	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:05; ASTM D 3625; AASHTO T182
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N		
133	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; KLR của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường; KLTT và đô rỗng du của bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của bột khoáng chất và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-84;AASHTO T27;AASHTO T100
THÍ NGHIỆM GẠCH ĐẤT SÉT NUNG		
134	XD kích thước, khuyết tật ngoại quan; Độ bền nén;Độ bền uốn;Khối lượng thể tích, khối lượng riêng; Đô rỗng; Đô hút nước; Vết tróc do vôi.	TCVN 6355:09; ASTM C67-12, AASHTO T32-10; BS EN 772:00

	THÍ NGHIỆM GẠCH BLOCK BÊ TÔNG	
135	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước; Độ thấm nước; Độ mài mòn; Độ bền nén; Độ rỗng	TCVN 6477:16; ASTM C140
	THÍ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
136	XĐ kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ mài mòn, Độ bền nén	TCVN 6476:12; ASTM C140-12a
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
137	Xác định môđun đàn hồi “E” bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; 22TCN 211:06; AASHTO T221; ASTM D 1195-93
138	Xác định môđun đàn hồi “E” bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; AASHTO T256-77; ASTM D4695-96
139	Thí nghiệm đo bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950-98; E1082-90 (02)
140	Xác định dung trọng, độ chặt hiện trường bằng PP rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8730:12; TCVN 8728:12; ASTM D1556-00
141	Đo dung trọng, độ ẩm, độ chặt hiện trường bằng PP dao dai	22TCN 02:71; TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204
142	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E 965-06
143	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP kết hợp siêu âm và súng bắt nẩy	TCVN 9335:12; ASTM C805; DIN 1048
144	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D4395:08
145	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCXD 226:99; TCVN 9351:12; ASTM D1586; AASHTO T206
146	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:12; ASTM D1586; AASHTO T206
147	Thí nghiệm cắt quay	BS 1377:90
148	Thí nghiệm CBR	TCVN 8821:11; ASTM D4429
149	PP thử nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng ép dọc	TCVN 9393:12; ASTM D3689
150	Thí nghiệm xuyên động (DCP)	TCXD 9365:12; ASTM D1586; ASTM D6951:09; JIS 1219
151	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCXDVN 358:05; TCVN 9396:12; ASTM D6760-08
152	Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12
153	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng PP đo cao hình học	TCXD 271:2002; TCVN 9360:12
154	Đo áp lực nước lỗ rỗng bằng Piezometer	AASHTO T252:96; TCVN 8869:11
155	Xác định liên kết cốt thép trong bê tông	TCVN 9490:12; ASTM C900:01; ASTM E488-95; ASTM E1512-01; ASTM D4435-84
156	Cọc bê tông ứng lực trước: Kiểm tra độ bền uốn nứt; Uốn gãy thân cọc ứng suất trước; Độ bền uốn mối nối cọc ứng suất trước; Độ bền cắt thân cọc ứng suất trước; Độ bền uốn thân cọc dưới tải trọng nén dọc trục cọc ứng suất trước	TCVN 7888.14; TCVN 9344:12; TCVN 9394:12; JIS A5335; JIS A 5373
157	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:12
158	Xác định độ soi chiếu sáng	TCVN 7114:08; ISO 8995:02
159	Xác định đặc tính ồn và rung động	TCVN 4060:85
160	Đo sức gió; Lưu lượng; Áp suất	TCXDVN 229:99
161	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP súng bắt nẩy	TCVN 9334:12
162	Kiểm tra áp suất buồng đệm cầu thang	TCVN 6160:96
163	PP điện từ XD chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12
164	Đo lưu lượng nước trong ống dẫn kín chảy đầy – đồng hồ đo nước lạnh và nước nóng	TCVN 8779-3:11; ISO 4064:05
165	Kiểm tra cửa chống cháy	TCVN 2622:95
166	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22TCN 355-06; ASTM D2573-94
167	Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng PP khoan lấy mẫu	TCXDVN 239:06

168	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490:12; ASTM C900
169	Xác định lực kéo nhỏ thép, bulong, vít cấy trên kết cấu, Lực cắt bulong, vít cấy trên kết cấu	ASTM E3121; ASTM D4435, BS 5080; BS 8539; ASTM F606
170	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:12
171	Kiểm tra chất lượng cọc bằng PP thử động biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882-07
172	Kiểm tra chất lượng cọc bằng PP thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:16; ASTM D4945
173	Thử áp lực bồn chứa	TCVN 6154 96
174	Chiều dày lớp mạ kim loại lớp sơn; Hình dáng bên ngoài; Độ xốp lớp mạ; Độ kín lớp nhôm oxit; Độ bền ăn mòn của mạ kim loại; Độ cứng lớp mạ	ASTM A123; ASTM B499, ASTM B530; TCVN 3692 86
175	Chiều dày lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt gang và thép; Chiều dày màn sơn khô PP không phá hủy	ASTM D638:02; TCVN 9406:12; TCVN 5408:07
176	Kiểm tra chất lượng bên ngoài, kích thước hình học, thử độ cứng vững, kiểm tra độ lấp lún của giàn giáo thép	TCVN 6052:95
177	Cột điện, cột ly tâm: Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật; Kích thước và độ sai lệch, Khả năng chịu tải, Lực kéo ngang đầu cột	TCVN 5846:94; JIS A5309; JIS A 5373
DUNG DỊCH BENTONITE VÀ POLYMER		
178	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Lực cắt tĩnh; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo, mất nước, Độ dày áo sét; Độ ổn định; Độ pH	TCVN 11893.17; ASTM D4380, API 13A; ASTM D6910; ASTM D1293; API 13B; ASTM D 4381; ASTM D5891; ASTM D4972-95a
GẠCH GỖM ỐP LÁT, ĐÁ GRANIT ỐP LÁT, GẠCH GRANIT		
179	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; Độ hút nước; Độ xốp biểu kiến; Khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích; Thí nghiệm uốn; Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi; Độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men; Độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men, Hệ số dẫn nhiệt; Độ bền sốc nhiệt, Hệ số giãn nở ẩm; Hệ số ma sát; Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415 2016; TCVN 4732.2016; TCVN 7745:2007; TCVN 6883:01; BS 6431; EN 98; ASTM C97/97M; EN 99; ASTM C 241; EN 99; 154, ASTM C170; EN 100
KÍNH XÂY DỰNG		
180	XĐ độ bền va đập bi rơi, Va đập con lắc	TCVN 7368:13
181	Xác định độ bền chịu ẩm, độ bền chịu nhiệt độ cao, thử bức xạ, hoàn thiện thành	TCVN 7364-4.18; BS EN 12543
182	Kiểm tra sai lệch kích thước, kiểm tra khuyết tật ngoại; Xác định độ cong vênh	TCVN 7219:18, TCVN 7527:05; TCVN 7364-6:18
183	Thử phá vỡ mẫu	TCVN 7455.13
184	Ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh	TCVN 8261:09
GẠCH BÊ TÔNG NHẸ - GẠCH BLOCK BÊ TÔNG KHÔNG CHỪNG ÁP		
185	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; Cường độ nén, Khối lượng thể tích khô; Độ co khô; Độ hút nước	TCVN 9030.17, TCVN 7959:11
GẠCH BÊ TÔNG NHẸ, GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP ACC		
186	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan; Khối lượng thể tích khô, Cường độ nén; Độ co khô, Hệ số dẫn nhiệt	TCVN 7959-17, ASTM C1693
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN		
187	Kiểm tra ngoại quan; Xác định độ mài mòn, Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích, Lực uốn gãy; Độ cứng bề mặt	TCVN 6065:95
THÍ NGHIỆM BỘT BÁ TƯỜNG		
188	Độ lưu đông; Độ mịn; KL thể tích xốp; Độ giữ	TCVN 3121:03; TCVN 4030:03; TCVN 7239:14; TCVN 2098:07;

	nước; Độ bền nước sau khi ngâm 72 giờ; Độ cứng bề mặt sau 96 giờ; Độ dính bám sau 96 giờ; Thời gian đông kết	TCVN 9349:12; TCVN 6017:95
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỘP		
189	Xác định tải uốn gãy; Độ hút nước; Thời gian không xuyên nước; Khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:95
THÍ NGHIỆM NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GÓC AXIT		
190	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11; ASTM D244, AASHTO T59
191	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; ASTM D6930, AASHTO T59
192	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
193	Xác định diện tích hạt	TCVN 8817-5:11
194	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
195	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
196	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11; ASTM D244, AASHTO T59
197	Thử nghiệm trung cất	TCVN 8817-9:11; ASTM D6997; AASHTO T59
198	Xác định độ bay hơi	TCVN 8817-10:11
199	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách nhanh	TCVN 8817-11:11
200	Nhận biết nhũ tương nhựa đường a xít phân tách chậm	TCVN 8817-12:11
201	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:11
202	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:11
203	XĐ độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
204	Vật liệu chống thấm – Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:12
KIỂM TRA CÔNG HỘP		
205	Kiểm tra ngoại quan; Kích thước và sai lệch kích thước; Khả năng chịu tải của đốt công; Khả năng chống thấm	TCVN 9116:12
KIỂM TRA ỐNG CÔNG THOÁT NƯỚC		
206	Kiểm tra ngoại quan; Kích thước và độ vuông góc của đầu ống công; Khả năng chịu tải của ống công; Khả năng chống thấm nước của ống công	TCVN 9113:12
ĐÁT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH		
207	Xác định đầm nén chặt, Cường độ kháng ép; Môđun đàn hồi; Độ ổn định nước sau chu kỳ bão hòa sấy	22 TCN 59:84
208	Xác định độ ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:11; ASTM C496/C496M
VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM, MÀNG KÍN KHÍ		
209	Xác định chiều dày	TCVN 8220:09; ASTM D5199; ASTM D1777; ASTM D5994; ISO 9863; TCVN 8220.13; 14TCN 92:96; ASTM D5199:12
210	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261; ASTM D3776; ISO 9864; TCVN 8221.13; 14TCN 93:96; ASTM D5261:10, ASTM D1505:03
211	Xác định kích thước lỗ biểu kiến	TCVN 8871-6:11, ASTM D4751; ISO 12956
212	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D4833; ISO 12236; DIN 54307; ASTM D 6241
213	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11, ASTM D4533
214	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:11; ASTM D4833
215	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:11, ASTM D3786; ASTM D 5494
216	Xác định độ thấm xuyên; Hệ số thấm	TCVN 8487:10; ASTM D4491; ISO 11058, BS 6906
217	Sức chọc thủng bằng PP rơi côn	BS 6906 P6:97; TCVN 8484:10; 14TCN 95.96
218	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:11, ASTM D4632; ASTM D4595-11; ASTM D4632
219	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485 10, ASTM D4595; ASTM D6455; ASTM D6637; ISO 10319; ASTM D 5035

220	Xác định lưu lượng thấm ngang	ISO 12958
221	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:12; ASTM D4884; ISO 10321
222	Khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm	ISO 13433; ASTM 4355
223	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối; Khối lượng riêng của lõi; Chịu kéo và độ giãn dài của lõi; Độ dẫn nước; Cường độ nén của lõi; Độ cứng; độ hóa mềm; Môđun đàn hồi; Nhiệt độ bắt cháy; Lực kéo, độ giãn dài; Lực xé rách; Sức kháng áp lực; Độ thấm thủy lực	TCVN 8483:10; ASTM D2256; D1505; D1621; D1785; D1525; D6637; D276; D882; D624; D5385; D5084
THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO		
224	Xác định kích thước; Độ sâu của gờ; Độ vuông góc; Độ cứng; Cường độ chịu uốn; Độ kháng nhỏ dính; Độ biến dạng ẩm; Độ hút nước; Độ hấp thụ nước bề mặt; Độ thấm thấu hơi nước.	TCVN 8257:09
THỬ NGHIỆM BẢNG CĂNG NƯỚC PVC		
225	Xác định độ bền kéo; Độ giãn dài khi đứt; Độ cứng shore A; Độ bền hóa chất; Khối lượng riêng	TCVN 4509:13; TCVN 1595:13; TCVN 4866:13
SONG CHÂN RÁC, NẮP HỐ GA		
226	Kiểm tra kích thước hình học và dung sai; Thủ tải	BS EN 124
TẤM CÁCH NHIỆT		
227	Xác định cường độ nén tại 10% biến dạng; Xác định cường độ uốn.	ASTM D1621; ASTM C203
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT, VẬT LIỆU CHỊU LỬA		
228	Kích thước, ngoại quan	TCVN 4710:98
229	Khối lượng riêng; Khối lượng thể tích dạng hạt	TCVN 6530-2:07; ISO 8840:1987
230	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp biểu kiến, độ hút nước, độ xốp thực	TCVN 6530-3:07; TCVN 7949-1:08
231	Độ chịu lửa	TCVN 6530-4:07
232	Độ co nở phụ sau khi nung, độ co du	TCVN 6530-5:07
233	Độ biến dạng dưới tải trọng 0,2 N/mm ²	TCVN 6530-6:2007
234	Độ bền sốc nhiệt; Độ bền uốn ở nhiệt độ cao	TCVN 6530-7:07; ISO 5013:1982
235	Độ mài mòn ở nhiệt độ thường	ASTM C704
236	Xác định độ bền nén	TCVN 7949-2:08; TCVN 6530.07
237	Xác định độ dẫn nhiệt bằng PP tấm phẳng	ISO 8320-91
THỬ NGHIỆM GỖ		
238	Xác định độ giãn dài, độ bền kéo, nén	TCVN 8574:10
239	Xác định lực bám của đinh và đinh vít	TCVN 7756-11:07
240	Xác định độ thấm nước	TCVN 1554:74
241	Xác định khối lượng riêng - Panen gỗ dán	TCVN 5694:14
242	XĐ chất lượng dán dính của ván gỗ dán	TCVN 7756-9:07
243	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:09
244	Thử độ bền trượt mạch keo	TCVN 8576:10
245	Thử tách mạch keo	TCVN 8577:10
246	Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh	TCVN 8578.10
247	Thử nghiệm cơ lý gỗ	TCVN 8048.1-16:09
THỬ NGHIỆM SƠN VÀ LỚP PHỦ, SƠN, SƠN NHIỆT ĐỎ		
248	Xác định độ mài mòn; Rạn nứt; Đứt gãy; Sự phồng rộp; Độ tạo vảy và bong tróc; Độ phân hóa; Độ thay đổi màu; Độ phát triển của nấm và tảo sơn và lớp phủ	TCVN 8785-1-14.11
249	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn; Độ bền nước của màng sơn; Độ bền kiềm của màng sơn; Độ bền rửa	TCVN 8653:12; TCVN 9405:12

	trôi của màng sơn; Độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn; Độ bền nhiệt ẩm của màng sơn của sơn tường	
250	Xác định kéo đứt độ bám dính với nền, Độ kháng hóa chất, xăng dầu	ASTM D 4541; ASTM 1308
251	XĐ màu sắc; Thời gian khô; Độ mịn; Độ phát sáng; Độ bền rửa trôi; Độ chống loang màu; Độ bền va đập; Độ chịu dầu, Độ phản quang, Độ mài mòn; Độ bền vạch kẻ đường tại hiện trường; Độ chống trượt; Độ dày màng sơn; Độ bóng; Độ bám dính, Độ nhớt KU; Độ bền uốn; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hóa mềm; Độ kháng cháy, Khối lượng riêng; Hàm lượng hạt thủy tinh; Hàm lượng Titandioxit; Hàm lượng chất tạo màng	TCVN 8791.11, TCVN 8786:16, ASTM D6628; TCVN 2096.93
CỬA ĐI BẰNG KHUNG NHỰA CỨNG UPVC, CỬA NHÔM; CỬA BÁN NHỰA		
252	Độ bền áp lực gió; Độ kín nước; Độ bền góc hàn thanh profile	TCVN 7452:04
253	Xác định cường độ va đập; Cường độ kéo; Cường độ kháng nén, kháng uốn; Khối lượng thể tích và khối lượng riêng.	ASTM D256-10; ASTM 638-10; ASTM 695-10; ASTM 790-10; ASTM 792-08
VẬT LIỆU COMPOSITE		
254	Độ bền kéo đứt, Độ bền uốn; Độ bền nén; Tỷ trọng	ASTM 638-99, ISO527:97; ASTM D790-00, ISO 178:00; ISO 804:2009E; ASTM D1505:03
THỬ NGHIỆM KEO SILICON; KEO EPOXY		
255	Xác định độ chảy, Khả năng đùn chảy; Độ cứng Shore A; Ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, Tạo vết nứt và phân hóa, Thời gian không dính bề mặt; Cường độ bám dính	TCVN 8267.1-6:09
256	Xác định tỷ trọng; Khối lượng thể tích	ASTM D1475; ISO 2811-1
257	Xác định độ nhớt; Độ hấp thụ nước sau 2 giờ; Nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng uốn; Hệ số co ngót sau đóng rắn; Cường độ chịu nén, Mô đun đàn hồi; Cường độ chịu kéo, Độ giãn dài; Cường độ liên kết	TCVN 7952:08
258	Xác định độ hút nước	ASTM D570
259	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 3121:03
260	XĐ độ bền trong nước, muối, axit, bazơ	ASTM D780
261	XĐ khả năng chịu nhiệt độ	ASTM D92
262	XĐ hàm lượng mất khi nung, chất rắn	ASTM C114; ISO 1515
263	Xác định khả năng va vết nứt	ASTM C836
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA		
264	Thử độ bền áp suất bên trong	TCVN 6149:07; ISO 1167
265	Thử áp lực mỗi nối	TCVN 1832:08
266	Kích thước hình học; đường kính; bề dày, bước ren	TCVN 6145:07; ISO 3126:05
267	Xác định độ bền hóa chất; Áp lực chịu nén trong, nén ngoài	KSM 3413, KS C8455:05
268	XĐ sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148:07; ISO 2505
269	Độ bền ngắn hạ, Độ bền thủy tĩnh; Xác định độ bền kéo; độ căng khi đứt	TCVN 6149:07, TCVN 7434-1:04; KS C8455:05
270	Xác định độ cứng vòng; Độ đàn hồi vòng, Nhiệt độ hóa mềm Vicat; Độ bền gia nhiệt; Thử nén, Va đập; Uốn; Độ mềm dẻo; Ép theo chiều dọc; Thử kéo; Thử tải treo; Thử liên kết điện; Độ bền điện môi và điện trở cách điện, Độ bền nhiệt; Khả năng chống cháy của ống luồn dây điện.	TCVN 6147.03; KS C8455; ASTM D1525; ISO 9969; ISO 13968
271	Xác định độ bền nén, Độ hấp thụ nước; Thử độ	TCVN 6147:03; KS C8455:05

	bền màu, Thử độ bền ăn mòn hóa học; Thử khả năng khó cháy; Thử biến dạng không vỡ, Thử cán phẳng	
	THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN	
272	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài; Chiều dày lớp cách điện; Điện trở cách điện; Điện áp dây dẫn; Độ lão hóa; Độ bền chịu nhiệt độ thấp, nhiệt độ cao, Khả năng tự cháy.	TCVN 5936:95; TCVN 2103:94; TCVN 5935:95
	THỬ NGHIỆM KHỚP NỐI PVC, CAO SU TẮM, CAO SU TRƯỞNG NỖ	
273	Xác định độ dày	ASTM D3767
274	Xác định cường độ chịu kéo, độ giãn dài	TCVN 4509:13; ASTM D412; ASTM D638
275	Xác định độ chịu nhiệt	TCVN 2229:13; ASTM D573
276	Xác định độ bền nén, biến dạng dư sau khi nén; Kiểm tra mô đun trượt của cao su	22TCN 217:94; TCVN 5320:08; TCVN 10308:14; ASTM D1621; ASTM D395
277	Xác định khả năng kháng chọc thủng	ASTM E154
278	Xác định độ kết dính, bóc tách	TCVN 4867:89; ASTM D429
279	Độ bền dầu, Xác định độ trương nở	ASTM D471
280	Độ bền nén	ASTM D1621
281	Xác định độ bền xé rách	ASTM D624
282	Xác định độ bám dính mỗi nối chồng	ASTM D1876
283	Xác định độ cứng Shore	TCVN 1595:13; ASTM D2240
284	Xác định độ hấp thụ nước	ASTM D570
285	Xác định sự thay đổi khối lượng	ASTM D543; ASTM D870
286	Tỷ trọng	ASTM D71; ASTM D1298
287	Già hóa tăng tốc và độ bền nhiệt	TCVN 2229:13; ISO 188:11
288	Độ mài mòn; khả năng chống cháy	ASTM D1242; ISO 340:13
	VẬT LIỆU CHỐNG THẨM; TẤM TRẢI CHỐNG THẨM BITUM	
289	Xác định khối lượng riêng (ở 25oC); Thành phần chất rắn không bay hơi	TCVN 8826:11
290	Xác định độ pH	TCVN 6492:11
291	Xác định độ sâu thấm thấu vật liệu chống thấm vào bê tông	Kính hiển vi
292	Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường	BS EN 14891:17
293	Xác định độ bền chọc thủng; độ bền nhiệt; độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh; dính tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067:12
	RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ, DÂY THÉP BỌC NHỰA	
294	Xác định khối lượng tăng kẽm; khả năng kháng mài mòn	TCVN 4392:86; TCVN 2053:93; ASTM D1242
295	XĐ độ cứng dây đai; Khối lượng riêng dây đai và vỏ bọc; Đường kính lõi thép	ASTM D2240; ASTM D792
296	Xác định kích thước dây bọc, dây viền ma kẽm, Độ bền chịu kéo; Mô đun đàn hồi và độ giãn dài	BS 1052; ASTM D412
297	Xác định ứng suất kéo đứt và độ giãn dài tương đối của sợi thép	TCVN 1824:93
	THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG LÔNG	
298	Xác định nhiệt độ bắt lửa, hàm lượng nước; thử nghiệm chung cát; độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818:1-5:11
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZZO	
299	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Cường độ chịu nén, uốn, Độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748:04
	THỬ NGHIỆM GỐI CẦU, KHE CỎ GIẢN	
300	Xác định độ cứng Shore A	TCVN 1595:13; ASTM D2240:05
301	Xác định độ bền kéo đứt; độ giãn dài kéo đứt và độ giãn dư	TCVN 4509.13; ASTM D412:06
302	Biến dạng nén dư; Độ bền kéo trượt của cao su cốt bản thép; Mô đun trượt của cao su; Hệ số	TCVN 10308:14; ASTM D1621; ASTM D395

	trượt cao su bản thép	
303	XĐ độ bền kéo bóc của cao su cốt bản thép	TCVN 4867:89; ASTM D429
304	Xác định khả năng chịu lực; Khả năng biến dạng dài; Chuyển vị cho phép	22TCN 217-94; ASTM D4014:03; ASTM D5977:03; AASHTO M251-97
305	Xác định hệ số giả hóa	TCVN 2229:2007
	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG	
306	Xác định hàm lượng SiO ₂ ; Độ pH; Hàm lượng chất khô của phụ gia hóa học; Hàm lượng tro của phụ gia hóa học; Khối lượng riêng; Xác định hàm lượng ion Clo	TCVN 8825:11; TCVN 8826:11; ASTM C1152
307	Xác định độ ẩm; Hàm lượng SiO ₂ ; Hàm lượng mất khi nung; Lượng sót trên sàn 0,045mm; Chỉ số hoạt tính đối với xi măng; Xác định bề mặt riêng	TCVN 8827:11
	THỬ NGHIỆM NƯỚC DỪNG CHO BÊ TÔNG	
308	Xác định chỉ số Pemanganat.	TCVN 6186:1996 : ISO 8467:1993
309	Xác định clorua. Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
310	Xác định hàm lượng chất hữu cơ , xác định độ oxi hóa	TCVN 6186:96 TCVN 4565:88
311	Xác định độ pH	TCVN 6492:11; ISO 10523; AASHTO T26 - 79
312	Xác định lượng muối hòa tan; Hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88; AASHTO T26
313	Xác định hàm lượng Ion sunfat (SO ₄)	TCVN 6200:96, ISO 9280; ASTM D 516 - 02
314	Xác định hàm lượng Ion clo (Cl ⁻)	TCVN 6194:96; ISO 9297; ASTM D 512 - 04
315	Xác định natri và kali.	TCVN 6196-3:2000; ISO 9964-3:1993
316	Xác định độ đục	TCVN 6184 : 96
317	Kiểm tra và xác định màu sắc	TCVN 6185:96; ISO 7887
318	Mùi vị	Cảm quan
319	Xác định hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ , Fe ³⁺)	TCVN 1677:1996
	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG VÀ ĐẤT	
320	XĐ độ đầm chặt tự nhiên; PP khô và ướt	ASTM D558; ASTM D559
321	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560
322	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ, mẫu dạng thanh	ASTM D1633; ASTM D1634
323	XĐ cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

TING

5